

<p>- Có 6 ô chia thành 2 phần bằng nhau, mỗi phần có 3 ô. $6 : 2 = 3$</p> <p>- Có 6 ô chia mỗi phần 3 ô thì được 2 phần $6 : 3 = 2$</p> <p>- Từ một phép nhân ta có thể lập được 2 phép chia tương ứng $3 \times 2 = 6$ $6 : 2 = 3$ $6 : 3 = 2$</p> <p>❖ Thực hành</p> <p>♦ Bài 1: Cho phép nhân, viết hai phép chia (theo mẫu) - HDHS thực hành và làm mẫu. $4 \times 2 = 8$ $8 : 2 = 4$ $8 : 4 = 2$</p> <p>HS làm theo mẫu: Từ một phép nhân viết hai phép chia tương ứng</p> <p>♦ Bài 2 : thi đua. - Gọi HS nêu y/ c bài tập. - Cho HS thi đua. - Theo dõi. - nhận xét tuyên dương nhóm thắng cuộc. HS làm tương tự như bài 1.</p> <p>4.Củng cố: - Học lại bảng chia.</p> <p>5.Dặn dò : -Chuẩn bị : Bảng chia 2.</p>	<p>phần có 3 ô.</p> <p>- HS quan sát hình vẽ rồi trả lời: Để mỗi phần có 3 ô thì chia 6 ô thành 2 phần. Ta có phép chia “Sáu chia 3 bằng 2”</p> <p>- HS nêu. HS đọc và tìm hiểu mẫu</p> <p>1/ - HS đọc y/c bài tập. - HS làm theo mẫu</p> <p>- HS làm tương tự như bài 1. (HS quan sát tranh vẽ)</p> <table border="1" data-bbox="925 892 1404 1008"> <tr> <td>$3 \times 5 = 15$</td> <td>$4 \times 3 = 12$</td> <td>$2 \times 5 = 10$</td> </tr> <tr> <td>$15 : 3 = 5$</td> <td>$12 : 3 = 4$</td> <td>$10 : 5 = 2$</td> </tr> <tr> <td>$15 : 3 = 5$</td> <td>$12 : 4 = 3$</td> <td>$10 : 2 = 5$</td> </tr> </table> <p>2/ -1 HS nêu. - Mỗi đội 3 HS thi đua. - HS theo dõi. - nhận xét.</p> <table border="1" data-bbox="925 1197 1421 1312"> <tr> <td>$3 \times 4 = 12$</td> <td>$4 \times 5 = 20$</td> </tr> <tr> <td>$12 : 3 = 4$</td> <td>$20 : 4 = 5$</td> </tr> <tr> <td>$12 : 4 = 3$</td> <td>$20 : 5 = 4$</td> </tr> </table>	$3 \times 5 = 15$	$4 \times 3 = 12$	$2 \times 5 = 10$	$15 : 3 = 5$	$12 : 3 = 4$	$10 : 5 = 2$	$15 : 3 = 5$	$12 : 4 = 3$	$10 : 2 = 5$	$3 \times 4 = 12$	$4 \times 5 = 20$	$12 : 3 = 4$	$20 : 4 = 5$	$12 : 4 = 3$	$20 : 5 = 4$
$3 \times 5 = 15$	$4 \times 3 = 12$	$2 \times 5 = 10$														
$15 : 3 = 5$	$12 : 3 = 4$	$10 : 5 = 2$														
$15 : 3 = 5$	$12 : 4 = 3$	$10 : 2 = 5$														
$3 \times 4 = 12$	$4 \times 5 = 20$															
$12 : 3 = 4$	$20 : 4 = 5$															
$12 : 4 = 3$	$20 : 5 = 4$															

Tuần : 22
 Tiết : 108
 Ngày dạy: 15/2/2017

BẢNG CHIA 2

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Lập được bảng chia 2. Nhớ được bảng chia 2.
- Biết giải bài toán có 1 phép chia (trong bảng chia 2).
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- 4 tấm bìa, mỗi tấm có 2 chấm tròn.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Phép chia.</p> <p>- Từ một phép tính nhân viết 2 phép chia tương ứng:</p> $4 \times 3 = 12 \qquad 5 \times 4 = 20$ <p>- GV nhận xét.</p> <p>3. Bài mới : Bảng chia 2</p> <p>*Giới thiệu phép chia 2 từ phép nhân 2</p> <p>* Nhắc lại phép nhân 2</p> <p>- Gắn lên bảng 4 tấm bìa, mỗi tấm 2 chấm tròn (như SGK)</p> <p>- Hỏi: Mỗi tấm bìa có 2 chấm tròn; 4 tấm bìa có tất cả mấy chấm tròn ?</p> <p>. Làm thế nào để có 8 chấm tròn ?</p> <p>* Nhắc lại phép chia</p> <p>- Trên các tấm bìa có 8 chấm tròn, mỗi tấm có 2 chấm tròn. Hỏi có mấy tấm bìa ?</p> <p>◆Nhận xét</p> <p>- Từ phép nhân 2 là $2 \times 4 = 8$, ta có phép chia 2 là $8 : 2 = 4$</p> <p>* Lập bảng chia 2</p> <p>- Từ bảng nhân 2, ta có:</p> $2 \times 1 = 2 \text{ vậy } 2 : 2 = 1$ $2 \times 2 = 4 \text{ vậy } 4 : 2 = 2$ $2 \times 3 = 6 \text{ vậy } 6 : 2 = 3$ $2 \times 4 = 8 \text{ vậy } 8 : 2 = 4$ <p>- Cho HS lập tiếp bảng chia 2.</p> <p>- Tổ chức cho HS học thuộc bảng chia 2 bằng các hình thức thích hợp.</p> <p>* Thực hành</p> <p>◆ Bài 1(miệng)</p> <p>- Cho HS đọc y/ c bài tập.</p> <p>- HS nhắm chia 2 và ghi vào vở.</p> <p>- Gọi HS nêu kết quả.</p>	<p>- Hát vui</p> <p>- HS thực hiện. Bạn nhận xét.</p> <p>- HS theo dõi.</p> <p>- 4 tấm bìa có 8 chấm tròn.</p> <p>. Thực hiện phép tính nhân: $2 \times 4 = 8$</p> <p>- HS đọc phép chia $8 : 2 = 4$</p> <p>- HS viết phép chia $8 : 2 = 4$ rồi trả lời: Có 4 tấm bìa</p> <p>- HS nhắc lại.</p> <p>- HS tự lập bảng chia 2</p> <p>- HS học thuộc bảng chia 2.</p> <p>1/</p> <p>- 1 HS đọc.</p> <p>- HS nhắm chia 2.</p> <p>-HS nêu kết quả.</p>

<p>- GV cùng HS nhận xét.</p> <p>♦ Bài 2 : (vở)</p> <p>- Cho HS đọc đề bài.</p> <p>- Gọi HS nêu TT.</p> <p>- Cho HS tự làm vào vở.</p> <p>- Cho HS tự giải bài toán.</p> <p>- GV nhận xét.</p> <p>♦ Bài 3 : (HSG về nhà suy nghĩ tìm kết quả).</p> <p>4. Củng cố:</p> <p>- Y/ c HS đọc bảng chia 2 vừa học.</p> <p>5. Dặn dò :</p> <p>- Chuẩn bị : Luyện tập.</p>	<p>2/</p> <p>- 1 HS đọc.</p> <p>- 1 HS nêu.</p> <p>- HS làm vào vở – 1 HS làm bảng phụ.</p> <p>- HS trình bày.</p> <p>- HS nhận xét.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p style="text-align: center;">Số kẹo mỗi bạn là:</p> <p style="text-align: center;">$12 : 2 = 6$ (cái kẹo)</p> <p style="text-align: center;">Đáp số: 6 cái kẹo</p> <p>3/</p> <p>- HS tính nhẩm kết quả</p> <p>Chẳng hạn: Số 6 là kết quả của phép tính $12 : 2$.</p> <p>- HS nhận xét.</p>
---	---

Tuần : 22
 Tiết : 109
 Ngày dạy: 16/2/2017

MỘT PHẦN HAI

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Nhận biết (bằng hình ảnh trực quan) “ Một phần hai”, biết đọc, viết $1/2$
- Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2 phần bằng nhau.
- Giáo dục tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các mảnh giấy hoặc bìa hình vuông, hình tròn, hình tam giác đều.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Bảng chia 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Cho HS thực hiện bài tập. -Hãy chọn chữ cái có kết quả đúng nhất $18 : 2 = ?$ A. 8 B. 9 C. 10 - Nhận xét. <p>3. Bài mới : Một phần hai.</p> <p>* Giới thiệu “Một phần hai” (1/2)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS quan sát hình vuông và nhận thấy : - Hình vuông được chia thành hai phần bằng nhau, trong đó có 1 phần được tô màu. Như thế là đã tô màu một phần hai hình vuông. - Hướng dẫn HS viết: $1/2$; đọc: Một phần hai. - Kết luận : Chia hình vuông thành 2 phần bằng nhau, lấy đi một phần (tô màu) được $1/2$ hình vuông. - Chú ý : $1/2$ còn gọi là một nửa. - Cho HS nêu ví dụ. <p>* Thực hành</p> <p>◆Bài 1: (Chỉ yêu cầu nhận biết “Một phần hai”, biết đọc, viết $1/2$ và làm bài tập 1).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS đọc y/ c bài tập. - GV nêu lại y/ c. - Cho HS thảo luận nhóm đôi. - Gọi HS trả lời đúng đã tô màu $1/2$ hình nào. - GV chốt : <p>Đã tô màu $1/2$ hình vuông (hình A) Đã tô màu $1/2$ hình vuông (hình C) Đã tô màu $1/2$ hình vuông (hình D)</p> <p>◆Bài 3 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu y/ c bài tập. - Cho HS suy nghĩ - Em nào nêu nhanh hơn sẽ được tuyên dương 	<ul style="list-style-type: none"> - Hát vui - HS làm bảng con. - HS quan sát hình vuông - HS viết: $1/2$ HS lặp lại. - HS nêu ví dụ 1/ -1 HS đọc. -Lắng nghe. -Thảo luận nhóm đôi. -HS trả lời. -Bạn nhận xét. -HS lặp lại. 3/ -HS đọc y/ c. -Nhẩm kết quả. -HS nêu – Cả lớp vỗ tay nếu đúng. Hình ở phần b) đã khoanh vào $1/2$ số

- GV nhận xét – Tuyên dương 4.Củng cố: - Nhắc lại nội dung bi. 5.Dặn dò : -Chuẩn bị : Luyện tập.	con cá
--	--------

Tuần : 22

Tiết : 110

Ngày dạy: 17/2/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Thuộc bảng chia 2. Biết giải bài toán có 1 phép chia (trong bảng chia 2)
- Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2 phần bằng nhau.
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bìa, mỗi tấm có 5 chấm tròn.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2. Bài cũ : Một phân hai. - Cho học sinh nêu ví dụ - Nhận xét.</p> <p>3.Bài mới : Luyện tập. ♦Bài 1: Dựa vào bảng chia 2, HS tính nhằm để tìm kết quả của mỗi phép chia. - Cho HS đọc y/ c bài tập. - Y/ C HS nhằm sau nêu kết quả nối tiếp. - GV nhận xét.</p> <p>♦Bài 2 : - Gọi HS nêu y/ c bài tập. - HS thực hiện mỗi lần một cặp hai phép tính: nhân 2 và chia 2. $2 \times 6 = 12$$12 : 2 = 6$</p> <p>- GV nhận xét. - Giúp HS nhận biết được nếu lấy tích chia cho thừa số này thì được thừa số kia.</p> <p>♦ Bài 3 : - Cho HS đọc đề bài. - Gọi HS nêu TT. - Cho HS tự làm. -GV chấm 5 vở – nhận xét</p>	<p>- HS thực hiện theo y/ c GV. - HS nêu nối tiếp - nhận xét.</p> <p>2/ - 1 HS nêu. - HS tính nhằm để tìm kết quả của mỗi phép chia. - HS nêu kết quả. $2 \times 6 = 12 \quad 2 \times 8 = 16$$12 : 2 = 6 \quad 16 : 2 = 8$$2 \times 2 = 4 \quad 2 \times 1 = 2$$4 : 2 = 2 \quad 2 : 2 = 1$</p> <p>- HS nhận xét - HS nhắc lại.</p> <p>3/ - 1 HS đọc. - HS nêu. - HS làm vở – 1 HS làm bảng phụ. Bài giải Số lá cờ của mỗi tổ là:</p>

<p>◆ Bài 5 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS thực hiện trò chơi Ai nhanh hơn. - Y/ c HS quan sát tranh vẽ, nhận xét, trả lời. - GV nhận xét – Tuyên dương. <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại nội dung bài đ học. <p>5. Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị : Số bị chia – Số chia – Thương 	<p>$18 : 2 = 9$ (lá cờ) Đáp số: 9 lá cờ</p> <p>5/</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS quan sát tranh vẽ - 2 dãy HS thi đua trả lời. Bạn nhận xét. - Hình a) có 4 con chim đang bay và 4 con chim đang đậu. Có $\frac{1}{2}$ số con chim đang bay. - Hình c) có 3 con chim đang bay và 3 con chim đang đậu. Có $\frac{1}{2}$ số con chim đang bay.
--	--

Tuần : 23

Tiết : 111

Ngày dạy: 20/2/2017

SỐ BỊ CHIA – SỐ CHIA - THƯƠNG

I. MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Nhận biết được số bị chia- số chia- thương
- Biết cách tìm kết quả của phép chia
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bìa, mỗi tấm có 5 chấm tròn.
- Bảng phụ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1. Ôn định :</p> <p>2. Bài cũ : Luyện tập.</p> <p>◆ Cho HS thực hiện bài tập.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 16 HS xếp thành 2 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có mấy HS ? - GV nhận xét <p>3. Bài mới : Số bị chia- Số chia - Thương</p> <p>*Giới thiệu tên gọi của thành phần và kết quả phép chia.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu : phép chia $6 : 2 = ?$ - GV chỉ vào từng số và nêu tên gọi từng số. Số bị chia, số chia, thương. - GV nêu: Kết quả của phép chia (3) gọi là thương và ghi lên bảng $\begin{array}{ccccccc} 6 & & : & & 2 & = & 3 \\ \uparrow & & & & \uparrow & & \uparrow \end{array}$	<p>Ht vui</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS lên bảng thực hiện – lớp làm nháp. - nhận xét. - HS đọc phép chia: $6 : 2 = 3$ “Sáu chia hai bằng ba”. - Theo dõi. - HS nhắc lại.

Số bị chia	Số chia	thương																								
<p>6 : 2 = 3 gọi là gì ?</p> <p>- HS nêu ví dụ về phép chia, gọi tên từng số trong phép chia đó. - GV nhận xét</p> <p>* Thực hành</p> <p>◆ Bài 1 :</p> <p>- Cho HS đọc y/ c bài tập. -GV đính bảng phụ. -HDHS thực hiện mẫu. HS thực hiện chia nhẩm rồi viết vào vở (theo mẫu ở SGK)</p> <p>◆ Bài 2 :</p> <p>- Gọi HS nêu y/ c bài tập. - Cho HS tự nhẩm tìm kết quả. Ở mỗi cặp phép nhân và chia, HS tìm kết quả của phép tính rồi viết vào vở. Chẳng hạn: $2 \times 6 = 3$ $6 : 2 = 3$</p> <p>- Cho HS nhận xét từng cặp phép Tính</p> <p>4.Củng cố: - Nhắc lại nội dung bài đ học</p> <p>5.Dặn dò : -Chuẩn bị : Bảng chia 3.</p>																										
<p>- 2 HS nêu ví dụ và thành phần tên gọi. - HS nhận xét.</p> <p>1/ - 1 HS đọc. - Theo dõi thực hiện mẫu.</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Phép chia</th> <th>Số chia</th> <th>Số chia</th> <th>thương</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>8 : 2 = 4</td> <td>8</td> <td>2</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>10 : 2 =</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>14 : 2 =</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>18 : 2 =</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>20 : 2 =</td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>2/ - 1 HS nêu. - HS tự làm vở. - HS trình bày miệng kết quả. $2 \times 3 = 6$ $2 \times 4 = 8$ $2 \times 5 = 10$ $2 \times 6 = 12$ $6 : 2 = 3$ $8 : 2 = 4$ $10 : 2 = 5$ $12 : 2 = 6$</p> <p>- HS nhận xét : Lấy tích chia cho thừa số này thì được thừa số kia.</p>			Phép chia	Số chia	Số chia	thương	8 : 2 = 4	8	2	4	10 : 2 =				14 : 2 =				18 : 2 =				20 : 2 =			
Phép chia	Số chia	Số chia	thương																							
8 : 2 = 4	8	2	4																							
10 : 2 =																										
14 : 2 =																										
18 : 2 =																										
20 : 2 =																										

Tuần : 23
 Tiết : 112
 Ngày dạy: 21/2/2017

BẢNG CHIA 3

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Lập được bảng chia 3. Nhớ được bảng chia 3.
- Biết giải bài toán có 1 phép chia (trong bảng chia 3).
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bìa, mỗi tấm có 3 chấm tròn.

Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Số bị chia -Số chia -Thương. -Từ 1 phép nhân, viết 2 phép chia tương ứng và nêu tên gọi của chúng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - $2 \times 4 = 8$ - $4 \times 3 = 12$ - GV nhận xét. <p>3.Bài mới : Bảng chia 3.</p> <p>*Giới thiệu phép chia 3</p> <p>*Ôn tập phép nhân 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gắn lên bảng 4 tấm bìa, mỗi tấm có 3 chấm tròn. (như SGK) - Hỏi : Mỗi tấm bìa có 3 chấm tròn; 4 tấm bìa có tất cả bao nhiêu chấm tròn ? <p>*Hình thành phép chia 3.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên các tấm bìa có 12 chấm tròn, mỗi tấm có 3 chấm tròn. Hỏi có mấy tấm bìa ? <p>* Nhận xét :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ phép nhân 3 ta có $3 \times 4 = 12$ ta có phép chia 3 là $12 : 3 = 4$. - Từ $3 \times 4 = 12$ ta có $12 : 4 = 3$ <p>*Lập bảng chia 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ bảng nhân 3, ta có: $3 \times 1 = 3$ vậy $3 : 3 = ?$ - HS nêu – GV ghi bảng. $3 : 3 = 1$ $3 \times 2 = 6$, ta có: $6 : 3 = ?$ Vậy 6 chia 3 bằng mấy ? - GV ghi : $6 : 3 = 2$ - Hình thành một vài phép tính chia như trong SGK bằng các tấm bìa có 3 chấm tròn như trên, sau đó cho HS tự thành lập bảng chia. - Tổ chức cho HS đọc và học thuộc bảng chia 3. <p>*Thực hành</p> <p>◆Bài 1: Tính nhẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV nêu y/ c bài tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hát vui -HS thực hiện. Bạn nhận xét. <div style="display: flex; justify-content: space-around; margin-top: 10px;"> <div style="text-align: center;">$8 : 2 = 4$</div> <div style="text-align: center;">$12 : 3 = 4$</div> </div> <div style="display: flex; justify-content: space-around; margin-top: 5px;"> <div style="text-align: center;">$8 : 4 = 2$</div> <div style="text-align: center;">$12 : 4 = 3$</div> </div> <ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi. - HS đọc bảng nhân 3 - HS trả lời và viết phép nhân $3 \times 4 = 12$. Có 12 chấm tròn. - HS trả lời rồi viết $12 : 3 = 4$. Có 4 tấm bìa. - HS theo dõi. - HS nêu: 3 chia 3 bằng 1. - HS đọc: 3 chia 3 bằng 1. - 6 chia 3 bằng 2 - HS đọc: $6 : 3 = 2$ - HS tự lập bảng chia 3 với các phép tính còn lại. -HS đọc và học thuộc bảng chia cho 3. <p>1/</p>

<p>- GV: Như thế là đã tô màu một phần ba hình vuông.</p> <p>- HS viết: $\frac{1}{3}$; Đọc: Một phần ba.</p> <p>- Kết luận: Chia hình vuông thành 3 phần bằng nhau, lấy đi một phần (tô màu) được $\frac{1}{3}$ hình vuông.</p> <p>* Thực hành</p> <p>◆Bài 1: (Chỉ yêu cầu nhận biết “Một phần ba”, biết đọc, viết $\frac{1}{3}$ và làm bài tập 1).</p> <p>Đã tô màu $\frac{1}{3}$ hình nào ?</p> <p>- GV nêu y/ c bài tập.</p> <p>- Cho HS thảo luận nhóm đôi.</p> <p>- Cho HS trình bày.</p> <p>- GV nhận xét.</p> <p>- Vậy ở hình B đã tô màu một phần mấy hình vuông?</p> <p>◆Bài 3 : HS quan sát các tranh vẽ và trả lời:</p> <p>- Cho HS nêu kết quả.</p> <p>- GV nhận xét</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>-Trò chơi : Ai nhanh sẽ thắng.</p> <p>-HS thực hành cắt mảnh giấy hình vuông thành 3 phần bằng nhau</p> <p>-Tuyên dương đội thắng cuộc.</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>- Chuẩn bị bi sau</p>	<p>- HS đọc: một phần ba.</p> <p>1/</p> <p>- 1 HS nêu.</p> <p>- HS thảo luận nhóm (3’)</p> <p>- HS trình bày.</p> <p>Đã tô màu $\frac{1}{3}$ hình vuông (hình A)</p> <p>Đã tô màu $\frac{1}{3}$ hình vuông (hình C)</p> <p>Đã tô màu $\frac{1}{3}$ hình vuông (hình D)</p> <p>Hình B tô màu $\frac{1}{2}$ hình vuông.</p> <p>-HS quan sát hình vuông và trả lời câu hỏi.</p> <p>- Hình ở phần b) đã khoanh vào $\frac{1}{3}$ số con gà trong hình đó.</p> <p>- HS nhận xét.</p> <p>- HS tham gia trò chơi</p>
--	--

Tuần : 23
 Tiết : 114
 Ngày dạy: 23/2/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Thuộc bảng chia 3. Biết giải bài toán có 1 phép chia (trong bảng chia 3).
- Biết thực hiện phép chia có kèm theo đơn vị
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

-Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ổn định :</p> <p>2.Bài cũ : Một phần ba. -HS trả lời đúng đã tô màu 1/3 hình nào? -GV đánh hình vẽ.</p> <p>-GV nhận xét.</p> <p>3.Bài mới : Luyện tập</p> <p>◆Bài 1: Tính nhẩm - Cho HS đọc y/ c bài tập. - GV nêu y/ c bài tập. - Theo dõi. - GVnhận xét.</p> <p>◆Bài 2 : Tính nhẩm - Cho HS nêu kết quả từng cột. - Gọi HSnhận xét</p> <p>- GV gọi HS nêu mối quan hệ giữa phép tính nhân và phép tính chia. - Lấy tích chia cho thừa số này ta được thừa số kia.</p> <p>◆Bài 3 : Tính (theo mẫu) - GV nêu Y/ c bài tập. - GV hướng dẫn mẫu $8\text{cm} : 2 = 4\text{ cm}$ - Cho HS thực hiện bảng con. - GVnhận xét – lưu ý HS: kèm đơn vị ở kết quả.</p> <p>◆Bài 4 : (viết) - Gọi HS đọc đề bài. - Cho HS nêu TT. - Y/ C HS tự làm. - Chấm 5 vở – nhận xét.</p> <p>4.Củng cố: -Y/ c HS đọc bảng chia 5.</p>	<p>-Hát</p> <p>-Đã tô màu 1/3 hình vuông (hình A) -Đã tô màu 1/3 hình vuông (hình C) -Đã tô màu 1/3 hình vuông (hình D) -HS thực hiện. Bạn nhận xét.</p> <p>1/ - 1 HS đọc. - Lắng nghe. - HS nhẩm kết quả. - HS nêu miệng kết quả.</p> <p>2/ - Nhẩm và nêu kết quả cột thứ nhất. - nhận xét kết quả. - HS nêu.</p> <p>- HS nhắc lại.</p> <p>3/ - Theo dõi. - Làm mẫu. - HS làm bảng con. - Kết quả có kèm đơn vị</p> <p>4/ - 1 HS đọc đề bài. - HS nêu. - HS làm vở – 1 HS làm bảng phụ. - HS trình bày: Bài giải Số kilôgam gạo trong mỗi túi là : $15 : 3 = 5\text{ (kg)}$ Đáp số: 5 kg gạo</p>

5. Dặn dò : - Chuẩn bị : Tìm một thừa số trong phép nhân.	
---	--

Tuần : 23

Tiết : 115

Ngày dạy: 24/2/2017

TÌM MỘT THỪA SỐ CỦA PHÉP NHÂN

I. MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Nhận biết được thừa số, tích, tìm một thừa số bằng cách lấy tích chia cho thừa số kia.

- Biết tìm thừa số x trong các bài tập dạng: $X \times a = b$; $a \times X = b$ (với a, b là các số bé và phép tính tìm x là nhân hoặc chia trong bảng tính đã học)

- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bìa, mỗi tấm có 2 chấm tròn.

- Bảng phụ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1. Ôn định :</p> <p>2. Bài cũ : Luyện tập - Cho HS làm bài tập :</p> <p style="text-align: center;">Bài giải Số can dầu là: $27 : 3 = 9$ (can) Đáp số: 9 can dầu.</p> <p>-GV nhận xét</p> <p>3. Bài mới : * Ôn tập mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia - Mỗi tấm bìa có 2 chấm tròn. Hỏi 3 tấm bìa có bao nhiêu chấm tròn ? - Cho HS thực hiện phép nhân để tìm số chấm tròn. - GV viết lên bảng như sau: $2 \quad \times \quad 3 \quad = \quad 6$ - Trong phép nhân này 2, 3, 6 gọi là gì? - Từ phép nhân $2 \times 3 = 6$, hãy lập hai phép chia ? GV ghi: $6 : 2 = 3$. $6 : 3 = 2$ - Em có nhận xét gì về 2 phép tính trên ?</p> <p>- GV nêu nhận xét: Muốn tìm thừa số này</p>	<p>- Hát vui</p> <p>-HS lên bảng thực hiện cả lớp làm nháp. -Bàn nhận xét.</p> <p>- 6 chấm tròn.</p> <p>- Tính nhân : $2 \times 3 = 6$</p> <p>- HS đọc: 2 nhân 3 bằng 6.</p> <p>- 2, 3 gọi là thừa số, tích gọi là tích.</p> <p>- $6 : 2 = 3$ $6 : 3 = 2$</p> <p>- HS nêu: Lấy tích (6) chia cho thừa số thứ nhất (2) được thừa số thứ hai (3) - $6 : 3 = 2$. Lấy tích (6) chia cho thừa số thứ hai (3) được thừa số thứ nhất (2) HS lặp lại.</p>

<p>ta lấy tích chia cho thừa số kia.</p> <p>* Giới thiệu cách tìm thừa số x chưa biết</p> <p>- GV nêu Có phép nhân và ghi: $x \times 2 = 8$</p> <p>- Hỏi : Các số trong phép nhân này gọi là gì ?</p> <p>- GV: Từ phép nhân $x \times 2 = 8$ ta có thể lập được phép chia theo nhận xét “Muốn tìm thừa số X ta lấy 8 chia cho thừa số 2”.</p> <p>GV hướng dẫn HS viết và tính:</p> $x = 8 : 2$ $x = 4$ <p>- GV giải thích : $x = 4$ là số phải tìm để được $4 \times 2 = 8$.</p> <p>- Cách trình bày : $x \times 2 = 8$</p> $x = 8 : 2$ $x = 4$ <p>- GV nêu: $3 \times x = 15$</p> <p>- Phải tìm giá trị của x để $3 \times x$ với số đó bằng 15.</p> <p>- Nhắc lại: Muốn tìm thừa số x ta lấy 15 chia cho thừa số 3.</p> <p>- Gọi HS thực hiện.</p> <p>$x = 5$ là số phải tìm để được $3 \times 5 = 15$.</p> <p>- Cho HS viết bảng con.</p> <p>- Kết luận</p> <p>: Muốn tìm một thừa số ta lấy tích chia cho thừa số kia (như SGK)</p> <p>* Thực hành</p> <p>◆ Bài 1: Tính nhẩm</p> <p>- Cho HS nhẩm theo từng cột rồi nêu kết quả.</p> <p>- Gọi HS nêu kết quả.</p> <p>- Hỏi : Em có nhận xét gì về 3 phép tính của cột thứ nhất ?</p> <p>◆ Bài 2 : Tìm x (theo mẫu).</p> <p>- Cho HS đọc y/ c bài tập.</p> <p>- GVHD mẫu:</p> <p>. Gọi HS nêu cách thực hiện -GV ghi.</p> $x \times 2 = 10$ $x = 10 : 2$ $x = 5$ <p>- Cho HS nhắc lại ghi nhớ.</p> <p>◆ Bài 4 :</p> <p>- Gọi HS đọc đề bài.</p>	<p>- HS đọc phép nhân.</p> <p>- HS nêu : x là thừa số chưa biết, 2 là T. số đã biết, 8 là tích.</p> <p>- HS nhắc lại.</p> <p>- HS viết và tính: $x = 8 : 2$</p> $x = 4$ <p>- HS viết vào bảng con.</p> <p>- HS nhắc lại: Muốn tìm thừa số X ta lấy 15 chia cho thừa số 3.</p> <p>- 1 HS viết và tính:</p> $x \times 3 = 15$ $x = 15 : 3$ $x = 5$ <p>- HS viết vào bảng con.</p> <p>- HS lặp lại.</p> <p>1/</p> <p>- HS tính nhẩm và làm bài.</p> <p>- HS nêu kết quả.</p> <p>- nhận xét: Nếu lấy tích chia cho thừa số này ta được thừa số kia.</p> <p>2/</p> <p>- 1 HS đọc.</p> <p>- Cùng thực hiện mẫu.</p> <p>- HSG nêu cách thực hiện từng bước.</p> <p>- 1 HS nhắc lại.</p> <p>HS thực hiện ở bảng con câu a và b.</p> <table border="1" data-bbox="878 1717 1386 1829"> <tr> <td>$X \times 3 = 12$</td> <td>$3 \times X = 21$</td> </tr> <tr> <td>$X = 12 : 3$</td> <td>$X = 21 : 3$</td> </tr> <tr> <td>$X = 4$</td> <td>$X = 7$</td> </tr> </table> <p>4/</p>	$X \times 3 = 12$	$3 \times X = 21$	$X = 12 : 3$	$X = 21 : 3$	$X = 4$	$X = 7$
$X \times 3 = 12$	$3 \times X = 21$						
$X = 12 : 3$	$X = 21 : 3$						
$X = 4$	$X = 7$						

<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS phân tích đề. - Y/ C HS tự làm. - GV chấm 5 vở – nhận xét - GV nhận xét <p>4.Củng cố: -Y/ c HS đọc bảng nhân 5 vừa học.</p> <p>5.Dặn dò : -Chuẩn bị : Luyện tập.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS đọc - HS nêu TT. - HS làm vở – 1 HS hực hiện ở bảng phụ. - HS trình bày – nhận xét. <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p style="text-align: center;">Số bàn học là: $20 : 2 = 10$ (bàn)</p> <p style="text-align: center;">Đáp số: 10 bàn học</p>
--	--

Tuần : 24
 Tiết : 116
 Ngày dạy: 27/2/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Biết tìm thừa số trong x trong các bài tập dạng: $x \cdot a = b$; $a \times x = b$. Biết tìm một thừa số chưa biết.
- Biết giải bài toán có 1 phép tính chia (trong bảng chia 3)
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Tìm một thừa số của phép nhân. -Gọi HS lên bảng làm bài tập, cả lớp làm nháp. Tìm y : $y \times 2 = 8$, $y \times 3 = 15$ -GV nhận xét.</p> <p>3.Bài mới : Luyện tập</p> <p>♦ Bài 1: Tìm x (bảng con) - Cho HS đọc y/ c bài tập. - Cho HS làm bảng con, khi sửa bài y/ c HS nhắc lại cách tìm một thừa số chưa biết.</p> $\begin{array}{r} x \times 2 = 17 \\ x = 4 : 2 \\ x = 2 \end{array}$ <p>♦ Bài 3 : Viết số thích hợp vào ô trống. -Tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi. -Theo dõi HS trình bày và bổ sung nếu HS nêu chưa rõ. -Cột thứ nhất : $2 \times 6 = 12$ (tìm tích) -Cột thứ hai : $12 : 2 = 6$ (tìm một thừa số) -Cột thứ ba : $2 \times 3 = 6$ (tìm tích) -Cột thứ tư : $6 : 2 = 3$ (tìm một thừa số) -Cột thứ năm : $3 \times 5 = 15$ (tìm tích) -Cột thứ sáu : $15 : 3 = 5$ (tìm một thừa số)</p> <p>♦ Bài 4 :</p> <p>- Cho HS đọc đề bài và giải. Cho 1 HS làm bảng phụ. - Chấm và nhận xét.</p> <p>4.Củng cố: - Nhắc lại nội dung bài đ học</p> <p>5.Dặn dò :</p>	<p>- Ht vui -Cả lớp cùng thực hiện. -HS nhận xét.</p> <p>1/ -1 HS đọc. -Cả lớp làm bảng con. -HS nhắc lại cách tìm một thừa số chưa biết. - HS nhận xét. -Phân biệt bài tập “Tìm một số hạng của tổng” và bài tập “Tìm một thừa số của tích” * 3/ -HS thực hiện nhóm đôi.</p> <p>-HS thực hiện phép tính và tính -HS trình bày và nêu cách tính – nhận xét</p> <p>-HS chọn phép tính và tính -2 đội lên bảng thực hiện. Bạn nhận xét.</p> <p>4/ Bài giải Số kilôgam gạo trong mỗi túi là: $12 : 3 = 4$ (kg) Đáp số : 4 kg</p>

-Chuẩn bị : Bảng chia 4.	
--------------------------	--

Tuần : 24

Tiết : 117

Ngày dạy: 28/2/2017

BẢNG CHIA 4

I.MỤC TIÊU :Giúp HS :

- Lập bảng chia 4. Nhớ được bảng chia 4.
- Biết giải bài toán có một phép tính chia, thuộc bảng chia 4.
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bìa, mỗi tấm bìa có 4 chấm tròn.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Luyện tập - Cho HS làm bài tập vào bảng con. $x \times 3 = 9$</p> <p>3.Bài mới : * Giới thiệu bảng chia 4. ❖ Ôn tập phép nhân 4. -Gắn lên bảng 3 tấm bìa, mỗi tấm bìa có 4 chấm tròn (như SGK) -Mỗi tấm bìa có 4 chấm tròn. Hỏi 3 tấm bìa có tất cả bao nhiêu chấm tròn? *Giới thiệu phép chia 4. -Trên các tấm bìa có tất cả 12 chấm tròn, mỗi tấm có 3 chấm tròn. Hỏi có mấy tấm bìa? -Nhận xét : Từ phép nhân 4 là $4 \times 3 = 12$ ta có phép chia 4 là $12 : 4 = 3$ ❖Lập bảng chia 4 -GV cho HS thành lập bảng chia 4 (như bài học 104) -Từ kết quả của phép nhân tìm được phép chia tương ứng. -Ví dụ: Từ $4 \times 1 = 4$ có $4 : 4 = 1$ Từ $4 \times 2 = 8$ có $8 : 4 = 2$ -Tổ chức cho HS đọc và học thuộc lòng bảng chia 4. *Thực hành ♦Bài 1: HS tính nhẩm (theo từng cột)</p>	<p>- Hát vui</p> <p>-HS làm bảng con. -Nhận xét.</p> <p>-HS trả lời và viết phép nhân: $4 \times 3 = 12$. -Có 12 chấm tròn. HS trả lời rồi viết:$12 : 4 = 3$.</p> <p>- Có 3 tấm bìa.</p> <p>- HS thành lập bảng chia 4 $4 : 4 = 1$ $24 : 4 = 6$ $8 : 4 = 2$ $28 : 4 = 7$ $12 : 4 = 3$ $32 : 4 = 8$ $16 : 4 = 4$ $36 : 4 = 9$ $20 : 4 = 5$ $40 : 4 = 10$ - HS đọc và học thuộc lòng bảng chia 4.</p> <p>1/ - HS tính nhẩm (4') - HS nêu nối tiếp kết quả.</p>

Tuần : 24
 Tiết : 118
 Ngày dạy: 1/3/2017

MỘT PHẦN TƯ

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Nhận biết (bằng hình ảnh trực quan) “ Một phần tư”, biết đọc, viết $\frac{1}{4}$.
- Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 4 phần bằng nhau.
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các mảnh bìa hình vuông, hình tròn.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Bảng chia 4 -GV yêu cầu HS đọc bảng chia 4 -Cho HS làm miệng bài tập : $28 : 4 = ?$ A. 4 B. 6 C. 7</p> <p>3.Bài mới : Một phần tư *Giới thiệu bài : *Giới thiệu “Một phần tư” (1/4) -Cho HS quan sát hình vuông và nhận thấy: - Hình vuông được chia thành 4 phần bằng nhau, trong đó có mấy phần được tô màu ? - GV: Như thế đã tô màu một phần bốn hình vuông (một phần bốn còn gọi là một phần tư) -Hướng dẫn HS viết: $\frac{1}{4}$; đọc : Một phần tư.</p> <p>-Kết luận : Chia hình vuông thành 4 phần bằng nhau, lấy đi 1 phần (tô màu) được $\frac{1}{4}$ hình vuông.</p> <p>* Thực hành ◆Bài 1: (Chỉ yêu cầu nhận biết “Một phần tư”, biết đọc, viết $\frac{1}{4}$ và làm bài tập 1). HS quan sát các hình rồi trả lời: -Tô màu $\frac{1}{4}$ hình A, hình B, hình C.</p> <p>◆Bài 3 : HS quan sát tranh vẽ rồi trả lời: -Hình ở phần a) có $\frac{1}{4}$ số con thỏ được khoanh vào. -GV nhận xét.</p> <p>4.Củng cố: Y/ C HS đọc bảng chia 4 đã học. - Trò chơi: Ai nhanh sẽ thắng. -Bảng phụ : Có 20 chấm tròn. Em hãy khoanh tròn $\frac{1}{4}$ số chấm tròn trên bảng. (2 đội thi đua</p>	<p>- Hát vui</p> <p>-1 HS đọc bảng chia 4 -HS nêu kết quả ở bảng con.</p> <p>- HS quan sát và nhận xét hình vuông được chia làm 4 phần bằng nhau và tô màu 1 phần.</p> <p>- HS viết: $\frac{1}{4}$ - HS đọc : Một phần tư. - Vài HS lặp lại. -HS theo dõi.</p> <p>-HS quan sát các hình -HS quan sát các hình rồi trả lời: hình A, hình B và hình D. - HS trả lời. Bạn nhận xét.</p> <p>3/ - HS quan sát tranh vẽ - HS tô màu và nêu tranh vẽ ở phần a có $\frac{1}{4}$ số con thỏ được khoanh vào.</p>

cầm bút dạ thực hiện theo yêu cầu của GV.) -GV nhận xét – tuyên dương. 5. Dặn dò : Chuẩn bị : Luyện tập.	
--	--

Tuần : 24
 Tiết : 119
 Ngày dạy: 2/3/2017

LUYỆN TẬP

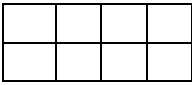
I. MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Thuộc bảng chia 4. Biết giải bài toán có 1 phép chia (trong bảng chia 4). Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 4 phần bằng nhau.
- Rèn kĩ năng vận dụng bảng chia 4 đã học, nhận biết $\frac{1}{4}$.
- Giáo dục tính cẩn thận, tính chính xác cho HS.

II. ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
1. Ôn định: 2. Bài cũ : Một phần tư. - Cho HS quan sát hình vẽ rồi trả lời câu hỏi : Hình có $\frac{1}{4}$ số ô vuông đã được tô màu.  - GV nhận xét 3. Bài mới : Luyện tập. * Hướng dẫn HS làm bài tập. ◆ Bài 1: Tính nhẩm - HS tính nhẩm (4') - Cho HS nêu kết quả. - Chẳng hạn: $8 : 4 = 2$ $36 : 4 = 9$ ◆ Bài 2: - Bài toán yêu cầu điều gì ? - Lần lượt thực hiện tính theo từng cột: Chẳng hạn: $4 \times 3 = 12$ $12 : 4 = 3$ $12 : 3 = 4$ ◆ Bài 3: (viết) - Cho HS đọc đề bài. - HDHS phân tích đề bài. - Cho HS tự làm – chấm 5 vở. - GV nhận xét	- Hát vui -HS quan sát tranh vẽ rồi trả lời: -Hình ở phần a có $\frac{1}{4}$ số con thỏ được khoanh vào. 1/ - HS tính nhẩm và ghi kết quả vào SGK. HS nêu kết quả bằng cách đối nhau. 2/ -HS thực hiện bài Toán. -HS sửa bài. - Thực hiện một phép nhân và hai phép chia trong một cột. - HS lần lượt thực hiện tính theo từng cột 3/ - 1 HS đọc - HS nêu đề bài. - HS làm vở - 1 HS làm bảng phụ.

<p>♦ Bài 5 : HS quan sát tranh vẽ rồi trả lời:</p> <p>-Hình ở phần a có một phần mấy số con bướm được khoanh vào.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>-Y/ c HS đọc bảng chia 4.</p> <p>5.Dặn dò :</p> <p>-Chuẩn bị :Bảng chia 5.</p>	<p>- HS trình bày.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số học sinh trong mỗi tổ là: $40 : 4 = 10$ (học sinh) Đáp số : 10 học sinh.</p> <p>5/</p> <p>HS quan sát tranh vẽ rồi trả lời theo câu hỏi: (2')</p> <p>-Hình ở phần a có $\frac{1}{4}$ số con bướm được khoanh vào.</p>
--	--

Tuần : 24
Tiết : 120
Ngày dạy: 3/3/2017

BẢNG CHIA 5

I.MỤC TIÊU : Giúp HS :

- Lập được bảng chia 5. Nhớ được bảng chia 5. Biết cách thực hiện phép chia 5.
- Biết giải bài toán có một phép tính chia (trong bảng chia 5)
- Ghi nhớ bảng chia đã học bằng thực hành tính và giải toán.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các tấm bìa, mỗi tấm bìa có 5 chấm tròn.
- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Luyện tập.</p> <p>3. Bài mới :Bảng chia 5</p> <p>*Giới thiệu phép chia 5</p> <p>*Ôn tập phép nhân 5</p> <p>-Gắn lên bảng 4 tấm bìa, mỗi tấm có 5 chấm tròn (như SGK).</p> <p>-Mỗi tấm bìa có 5 chấm tròn. Hỏi 4 tấm bìa có tất cả bao nhiêu chấm tròn?</p> <p>*Giới thiệu phép chia 5</p> <p>-Trên tất cả tấm bìa có 20 chấm tròn, mỗi tấm có 4 chấm tròn. Hỏi có mấy tấm bìa ?</p> <p>♦Nhận xét :</p> <p>-Từ phép nhân 5 là $5 \times 4 = 20$ ta có phép chia 5 là $20 : 5 = 4$.</p> <p>*Lập bảng chia 5</p> <p>- GV cho HS thành lập bảng chia 5 (như bài học 104).</p> <p>- Từ kết quả của phép nhân tìm được phép chia tương ứng.</p>	<p>- Ht vui</p> <p>- $5 \times 4 = 20$. có 20 chấm tròn.</p> <p>- HS trả lời rồi viết $20 : 5 = 4$. Có 4 tấm bìa.</p> <p>-HS thành lập bảng chia 5.</p> <p style="text-align: center;"> $5 : 5 = 1$ $10 : 5 = 2$ $15 :$ $5 = 3$ $20 : 5 = 4$ $25 : 5 =$ 5 $30 : 2 = 6$ $35 : 5 =$ </p>

<p>Ví dụ :</p> <p>Từ $5 \times 1 = 5$ có $5 : 5 = 1$</p> <p>Từ $5 \times 2 = 10$ có $10 : 2 = 5$</p> <p>-Tổ chức cho HS đọc và học thuộc bảng 5.</p> <p>*Thực hành</p> <p>◆Bài 1 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS vận dụng bảng chia 5 để tính nhẩm. - Thực hiện phép chia, viết thương tương ứng vào ô trống ở dưới. - GV nhận xét <p>◆Bài 2 :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS đọc đề bài. - Gọi HS nêu tóm tắt bài toán. - Chấm 5 vở - GV nhận xét <p>4.Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Y/ C HS đọc bảng chia 5 vừa học. <p>5.Dặn dò :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chuẩn bị : Một phần năm. 	<p>7 $40 : 5 = 8$ $45 : 5 = 9$</p> <p>9 $50 : 5 = 10$</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc và học thuộc bảng 5. <p>1/</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS tính nhẩm. - HS làm bài. - HS sửa bài. <p>2/</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS chọn phép tính rồi tính - 1 HS lên bảng phụ thực hiện, HS dưới lớp làm vào vở bài tập. - HS sửa bài. <p style="text-align: center;">Bài giải</p> <p>Số bông hoa trong mỗi bình là</p> <p>$15 : 5 = 3$ (bông)</p> <p>Đáp số : 3 bông hoa.</p>
---	---

I.MỤC TIÊU :

- Nhận biết (bằng hình ảnh trực quan) "Một phần năm", biết đọc, viết $\frac{1}{5}$.
- Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 5 phần bằng nhau.
- Bài tập cần làm: bài 1, 3 .
- Giúp HS : Bước đầu nhận biết được một phần năm . Biết đọc, viết.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Các hình vuông, hình tròn, hình tam giác đều giống như hình vẽ trong SGK.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Bảng chia 5</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc bảng chia 5 - 2 HS lên làm tính, cả lớp làm giấy nháp. -Nhận xét đánh giá bài học sinh . <p>3.Bài mới :</p> <p>*Giới thiệu bài : Một phần năm</p> <p>-Hôm nay các em sẽ làm quen với một dạng số mới đó là “ Một phần năm</p> <p>* Giới thiệu “ Một phần năm $\frac{1}{5}$ ”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS quan sát hình vuông như hình vẽ trong sách sau đó dùng kéo cắt hình vuông ra thành 5 phần bằng nhau và giới thiệu : “ Có 1 hình vuông chia thành 5 phần bằng nhau, lấy đi một phần, ta được một phần năm hình vuông “ “ Có 1 hình tròn chia thành 5 phần bằng nhau , lấy đi một phần, ta được một phần năm hình tròn“ “ Có 1 hình tam giác chia thành 5 phần bằng nhau lấy đi một phần, ta được một phần năm hình tam giác “Trong toán học để thể hiện một phần năm hình tròn một phần năm hình vuông một phần năm hình tam giác người ta dùng số “ Một phần năm “ - Viết là : $\frac{1}{5}$. <p>* Luyện tập :</p> <p>◆Bài 1: (Chỉ yêu cầu nhận biết “Một phần năm ”, biết đọc, viết $\frac{1}{5}$ và làm bài tập 1).</p> <ul style="list-style-type: none"> -Gọi HS nêu bài tập 1. - Yêu cầu học sinh suy nghĩ và tự làm bài, sau đó gọi học sinh phát biểu ý kiến . 	<ul style="list-style-type: none"> - Hát vui - HS 1 : Đọc bảng chia 5 - HS 2 : $15 : 5 = 3$ $20 : 5 = 4$ - HS 3 : $35 : 5 = 7$ $40 : 5 = 8$ -Vài học sinh nhắc lại tựa bài - Quan sát các thao tác của giáo viên, phân tích bài toán, sau đó nhắc lại. - Còn lại một phần năm hình vuông . - Ta có một phần năm hình tròn . - Ta có một phần năm hình tam giác . - Lắng nghe giáo viên giảng bài và nhắc lại đọc và viết số $\frac{1}{5}$ - Đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình nào ? -Lớp thực hiện tính vào vở . - Các hình đã tô màu $\frac{1}{5}$ hình là A , D,

<p>- Nhận xét học sinh.</p> <p>♦ Bài 3 -Gọi một em nêu đề bài 3 . - Hd HS quan sát hình vẽ và làm bài . -Vì sao em biết hình b đã khoanh vào một phần năm số con vịt ? -Giáo viên nhận xét đánh giá</p> <p>4.Củng cố: - Em hiểu thế nào là một phần năm?</p> <p>5.Dặn dò : - Nhận xét đánh giá tiết học.</p>	<p>C</p> <p>- Hình nào đã khoanh một phần năm số con vịt ? - Hình b đã khoanh một phần năm số con vịt - Vì hình b có 10 con vịt đã khoanh vào 2 con</p> <p>- Hình vuông được chia ra làm năm phần bằng nhau, ta lấy ra một phần gọi là “ Một phần năm”</p>
---	--

Tuần : 25

Tiết : 122

Ngày dạy: 7/3/2017

LUYỆN TẬP

I.MỤC TIÊU :

- Biết tính giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính nhân, chia trong trường hợp đơn giản.
- Biết giải bài toán có một phép nhân (trong bảng nhân 5) .
- Biết tìm số hạng của một tổng; tìm thừa số.
- Bài tập cần làm: bài 1,2,4.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Viết sẵn bài tập 3 lên bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : -Gọi học sinh lên bảng làm bài tập. - Tìm một phần năm trong các hình tô màu . -Nhận xét đánh giá bài học sinh .</p> <p>3.Bài mới : *Giới thiệu bài : -Hôm nay các em sẽ củng cố các kiến thức trong bảng chia 5. Một phần năm. *Luyện tập : ♦ Bài 1 : -Gọi HS nêu bài tập 1. - Yêu cầu lớp làm vào vở . - Tổ chức cho HS thi đọc thuộc lòng bảng chia 5 . -Giáo viên nhận xét đánh giá</p> <p>♦ Bài 2 :</p>	<p>- Hát vui</p> <p>-Hai học sinh lên bảng chỉ hình và nêu kết quả . -Hai học sinh khác nhận xét .</p> <p>*Lớp theo dõi giới thiệu bài -Vài học sinh nhắc lại tựa bài</p> <p>- Một em đọc đề bài. - 1 HS làm bài bảng phụ. Lớp làm vào vở - Thi đọc thuộc lòng bảng chia 5. - Nhận xét bạn .</p>

<p>-Yêu cầu HS nêu đề bài . - Gọi 4 em lên làm bài trên bảng.</p> <p>- Yêu cầu lớp làm vào vở. - Yêu cầu cả lớp nhận xét bài các bạn trên bảng . -Hỏi : Một bạn nói : “ Khi biết kết quả của $5 \times 2 = 10$ ta có thể ghi ngay kết quả của $10 : 5$ mà không cần tính “ Theo em bạn nói đúng hay sai ? Vì sao? - Nhận xét.</p> <p>♦Bài 3 : -Gọi 1 em nêu đề bài. - Có tất cả bao nhiêu quyển vở ? -Chia đều cho 5 bạn nghĩa là chia như thế nào ? - Yêu cầu một HS làm bài bảng phụ. - Yêu cầu làm bài vào vở . - Nhận xét học sinh .</p> <p>Bài 4 -Gọi 1 em nêu yêu cầu của bài .</p> <p>- Có tất cả bao nhiêu quả cam ? - Mỗi đĩa xếp được mấy quả ? - Yêu cầu làm bài vào vở . - Yêu cầu lớp nhận xét bài trên bảng.</p> <p>4.Củng cố: -Yêu cầu nêu cách tính một phần năm của một số 5.Dặn dò : -Dặn về nhà xem trước bài “ Luyện tập chung”</p>	<p>- Một em đọc đề bài. - 4 em lên bảng, mỗi em làm một phép tính nhân và một phép tính chia theo đúng cặp. -Lớp thực hiện tính vào vở. - Lớp lắng nghe và nhận xét. Bạn nói đúng vì hai phép chia $10 : 2$ và $10 : 5$ được lập ra từ phép nhân $2 \times 5 = 10$. Khi lập phép chia từ phép nhân nào đó ta lấy tích chia cho thừa số này thì được thừa số kia .</p> <p>- Có 35 quyển vở chia đều cho 5 bạn . Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu quyển vở . - Có 35 quyển vở. - Chia thành 5 phần bằng nhau mỗi bạn nhận được một phần. - Một HS làm bài bảng phụ, lớp làm vào vở</p> <p style="text-align: center;">Bài giải Mỗi bạn có số quyển vở là : $35 : 5 = 7$ (quyển vở) Đ/S : 7 quyển vở</p> <p>- Một HS làm bài bảng phụ, lớp làm vào vở.</p> <p style="text-align: center;">Bài giải Số đĩa xếp được là : $25 : 5 = 5$ (đĩa) Đ/S : 5 đĩa</p> <p>- Nhận xét bài bạn trên bảng . -Hai học sinh nhắc lại cách tính một phần năm của một số. -Về nhà học bài và làm bài tập .</p>
--	--

I.MỤC TIÊU :

- Biết tính giá trị của biểu thức số có hai dấu phép tính nhân, chia trong trường hợp đơn giản.
- Biết giải bài toán có một phép nhân (trong bảng nhân 5) .
- Biết tìm số hạng của một tổng; tìm thừa số.
- Bài tập cần làm: bài 1,2,4.

II.ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC :

- Bảng phụ.

III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC :

HOẠT ĐỘNG THẦY	HOẠT ĐỘNG TRÒ
<p>1.Ôn định :</p> <p>2.Bài cũ : Luyện tập -Gọi học sinh lên bảng. - Tìm một phần năm trong các hình tô màu. - Đọc thuộc lòng bảng chia 5. -Nhận xét.</p> <p>3.Bài mới : *Giới thiệu bài : Luyện tập chung -Hôm nay các em sẽ củng cố các kiến thức trong các bảng chia 2 , 3, 4, 5 đã học. * Luyện tập :</p> <p>◆Bài 1: -Gọi HS nêu bài tập 1. - Viết lên bảng : $3 \times 4 : 2$ -3 nhân 4 chia 2 có mấy phép tính ? - Khi thực hiện dạng bài này ta cũng thực hiện như tính giá trị biểu thức có 2 phép tính cộng và trừ. - Yêu cầu suy nghĩ để nêu cách tính giá trị biểu thức có hai phép tính nhân và chia. - 1 HS làm bài bảng phụ, lớp làm vở. -Giáo viên nhận xét đánh giá.</p> <p>◆Bài 2 : -Yêu cầu HS nêu đề bài. - Gọi 2 em lên làm bài trên bảng. - Yêu cầu lớp làm vào vở. - Yêu cầu lớp nhận xét bài các bạn trên bảng . - Yêu cầu giải thích cách tìm x của hai bài trên - Nhận xét học sinh.</p> <p>◆Bài 3 : -Gọi một em nêu đề bài 3. - Hướng dẫn HS quan sát hình vẽ và làm bài .</p>	<p>- Ht vui</p> <p>-Hai học sinh lên bảng chỉ hình và nêu kết quả. -Hai học sinh khác nhận xét.</p> <p>-Vài học sinh nhắc lại tựa bài</p> <p>- Tính theo mẫu . - Quan sát và nêu. - Có 2 phép tính là phép nhân và phép chia - Tính từ trái sang phải.</p> <p>- Tương tự ta cũng tính từ trái sang phải. - 1 HS làm bài bảng phụ, lớp làm vở . $3 \times 4 : 2 = 12 : 2 = 6$ - Nhận xét bạn. - Một em đọc đề bài - 1 HS làm bài bảng phụ. -Lớp thực hiện tính vào vở. - Lớp nhận xét bài bạn.</p> <p>- Hình nào đã tô màu một phần hai số ô vuông?</p>